

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2-3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4-5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6-7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Ngô Hồng Minh | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Hùng Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Ông Trần Việt Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Bà Nguyễn Đức Hạnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2024 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lê Hoàng Chính | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Bà Đỗ Thị Minh Lý | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Ông Nguyễn Thế Thạch | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Ông Vũ Mạnh Phú | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Bà Phan Thị Thúy Quyên | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Khánh Linh | Kế toán trưởng |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng: không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2025



Số: 109/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Phạm Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 161.154.139.650 | 133.028.424.682 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |
| Tiền | 111 | | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 78.476.084.904 | 100.843.125.717 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 74.679.735.010 | 100.805.283.349 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 2.840.287.621 | 218.650.855 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 2.159.747.226 | 1.022.876.466 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.203.684.953) | (1.203.684.953) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 15.422.810.278 | 13.659.301.102 |
| Hàng tồn kho | 141 | 10 | 15.422.810.278 | 13.659.301.102 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 771.890.988 | 1.845.380.631 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 15 | 771.890.988 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1.845.380.631 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 310.849.716.759 | 330.189.960.930 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 561.078.800 | 721.078.800 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.372.878.800 | 1.532.878.800 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9 | (811.800.000) | (811.800.000) |
| Tài sản cố định | 220 | | 299.688.356.071 | 327.752.128.593 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 299.688.356.071 | 327.752.128.593 |
| - Nguyên giá | 222 | | 566.060.443.729 | 564.976.261.911 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (266.372.087.658) | (237.224.133.318) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.748.831.818 | 4.748.831.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.748.831.818) | (4.748.831.818) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.600.281.888 | 1.716.753.537 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 10.600.281.888 | 1.716.753.537 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 472.003.856.409 | 463.218.385.612 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 289.509.813.012 | 335.493.443.805 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 231.597.780.209 | 216.981.411.002 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 74.935.787.763 | 61.089.610.500 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 58.279.950 | 10.253.581 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 10.276.508.846 | 1.203.440.961 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 53.662.533.865 | 31.774.485.138 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 2.107.016.374 | 1.907.204.911 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 533.317.447 | 308.159.256 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 89.753.937.994 | 120.156.238.685 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 270.397.970 | 532.017.970 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 57.912.032.803 | 118.512.032.803 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 57.912.032.803 | 118.512.032.803 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 182.494.043.397 | 127.724.941.807 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 182.494.043.397 | 127.724.941.807 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 179.490.980.000 | 179.490.980.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 179.490.980.000 | 179.490.980.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (8.880.000) | (8.880.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.011.943.397 | (51.757.158.193) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (51.757.158.193) | (97.940.671.487) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 54.769.101.590 | 46.183.513.294 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 472.003.856.409 | 463.218.385.612 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 758.843.118.026 | 633.855.855.584 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 732.066.565.723 | 613.713.881.087 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 615.109.381.060 | 510.394.751.918 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 116.957.184.663 | 103.319.129.169 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 2.798.925.788 | 3.984.352.409 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 12.367.509.534 | 24.669.000.541 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 12.077.550.507 | 24.550.860.451 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 13.881.294.686 | 14.879.736.267 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 26.072.465.114 | 21.803.328.550 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 67.434.841.117 | 45.951.416.220 |
| Thu nhập khác | 31 | 27 | 213.117.311 | 239.334.625 |
| Chi phí khác | 32 | | 39.410.704 | 7.237.551 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 173.706.607 | 232.097.074 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 67.608.547.724 | 46.183.513.294 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 12.839.446.134 | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 54.769.101.590 | 46.183.513.294 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 3.052 | 2.573 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 3.052 | 2.573 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 67.608.547.724 | 46.183.513.294 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 29.147.954.340 | 29.569.688.076 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) hoạt động đầu tư | 04 | | (27.575.008) | 50.678.223 |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 12.077.550.507 | 24.550.860.451 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 107.626.106.676 | 97.826.071.499 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 24.565.861.963 | (32.360.556.782) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.763.509.176) | (1.002.678.350) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 33.877.299.428 | 22.044.938.566 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (8.883.528.351) | 1.277.049.050 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.230.779.159) | (31.187.399.151) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.544.847.012) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 141.646.604.369 | 56.597.424.832 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.084.181.818) | - |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 45.904.909 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (53.000.000.000) | (43.500.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.500.000.000 | 70.000.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 215.039.380 | 2.303.626.990 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (50.369.142.438) | 28.849.531.899 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 515.841.739.555 | 374.222.432.809 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (606.844.040.246) | (459.287.452.734) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (26.922.315.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (91.002.300.691) | (111.987.334.925) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 275.161.240 | (26.540.378.194) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 13.180.617.232 | 39.771.673.649 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 27.575.008 | (50.678.223) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |


Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 753 người (tại ngày 31/12/2023 là 742 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2023.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024 số dư Tài sản ngắn hạn của Công ty (Mã số 100) thấp hơn số dư Nợ ngắn hạn (Mã số 310) số tiền (67.617.416.482) đồng. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giả định hoạt động liên tục (tiếp)

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty dần hồi phục và phát triển qua các năm, cụ thể, Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 118,3 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 54,77 tỷ đồng, tăng 18,6% so với năm 2023. Bên cạnh đó, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2024 tiếp tục dương 140 tỷ đồng (năm 2023 là 56,6 tỷ đồng).
- Trong năm 2025, dựa trên tình hình lịch bay của các hãng, Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh với mức doanh thu và lợi nhuận dự kiến cao hơn năm 2024. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2025 dự kiến đạt 63,18 tỷ đồng.
- Trong năm 2024, các khoản nợ đến hạn đều được Công ty thanh toán đúng hạn, các khoản nợ tín dụng đều được Công ty tuân thủ đúng thời hạn thanh toán. Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả quá thời hạn thanh toán;

Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được xác định tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

3.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC***Thuế giá trị gia tăng (VAT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả cho năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |
| Cộng | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | - | - | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam (i) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,2 – 5,8%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 31.573.886.656 | - | 67.336.224.537 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 4.760.700.050 | - | 4.035.544.558 | - |
| - Công ty TNHH Green Biomix | 3.628.503.574 | - | 1.949.996.196 | - |
| - Korean Air | 3.561.054.174 | - | 2.740.508.881 | - |
| - Cathay Pacific Airways | 2.982.304.212 | - | 1.088.735.763 | - |
| - Công ty Cổ phần Vinschool | 2.818.991.704 | - | 2.015.553.258 | - |
| - Emirates | 2.741.834.478 | - | 5.949.637.791 | - |
| - Starlux Airlines | 2.689.903.376 | - | - | - |
| - China Airlines Limited | 1.761.582.536 | - | 1.251.084.984 | - |
| - Japan Airlines | 1.378.597.027 | - | 1.618.348.740 | - |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương | 1.203.684.953 | (1.203.684.953) | 1.203.684.953 | (1.203.684.953) |
| - Asiana Airlines | 865.917.994 | - | 1.553.165.470 | - |
| - Các khách hàng khác | 14.712.774.276 | - | 10.062.798.218 | - |
| Cộng | 74.679.735.010 | (1.203.684.953) | 100.805.283.349 | (1.203.684.953) |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31 | 37.626.037.697 | - | 72.845.544.721 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Thiên Linh | 956.553.500 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Môi trường | 741.805.200 | - | - | - |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 306.588.733 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Thiết bị ATTSTV | 248.405.400 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Gia Bách | 188.984.146 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Nguyễn Hồng | 134.784.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thành Công | - | - | 73.080.609 | - |
| - Các khách hàng khác | 263.166.642 | - | 145.570.246 | - |
| Cộng | 2.840.287.621 | - | 218.650.855 | - |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31 | 306.588.733 | - | - | - |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 2.159.747.226 | - | 1.022.876.466 | - |
| - Tạm ứng | 671.955.185 | - | 534.806.958 | - |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 1.027.660.274 | - | 62.328.767 | - |
| - Phải thu khác | 460.131.767 | - | 425.740.741 | - |
| b) Dài hạn | 1.372.878.800 | (811.800.000) | 1.532.878.800 | (811.800.000) |
| - Ông Nguyễn Quốc Khánh | 983.600.000 | (811.800.000) | 1.143.600.000 | (811.800.000) |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 389.278.800 | - | 389.278.800 | - |
| Cộng | 3.532.626.026 | (811.800.000) | 2.555.755.266 | (811.800.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*) | 1.203.684.953 | - | (1.203.684.953) | 1.203.684.953 | - | (1.203.684.953) |
| - Ông Nguyễn Quốc Khánh (**) | 1.143.600.000 | 331.800.000 | (811.800.000) | 1.303.600.000 | 491.800.000 | (811.800.000) |
| Cộng | 2.347.284.953 | 331.800.000 | (2.015.484.953) | 2.507.284.953 | 491.800.000 | (2.015.484.953) |

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước.

(**) Theo hợp đồng đặt cọc 25/HĐĐC-NCS ngày 15/04/2019 với ông Nguyễn Quốc Khánh về việc thuê mặt bằng, số tiền đặt cọc ban đầu là 1.623.600.000 đồng sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% trên số dư nợ gốc ban đầu khoản phải thu trên.

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 11.844.805.684 | - | 11.922.428.680 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.578.004.594 | - | 1.736.872.422 | - |
| Cộng | 15.422.810.278 | - | 13.659.301.102 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u> | Máy móc, thiết bị <u>VND</u> | Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u> | Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|---|------------------------------------|---|--|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2024 | 184.803.727.721 | 231.512.708.769 | 105.606.074.950 | 43.053.750.471 | 564.976.261.911 |
| - Mua trong năm | - | 1.084.181.818 | - | - | 1.084.181.818 |
| 31/12/2024 | 184.803.727.721 | 232.596.890.587 | 105.606.074.950 | 43.053.750.471 | 566.060.443.729 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2024 | (20.242.064.798) | (102.333.719.489) | (78.057.486.462) | (36.590.862.569) | (237.224.133.318) |
| - Khấu hao trong năm | (3.696.074.556) | (14.961.944.938) | (6.856.991.617) | (3.632.943.229) | (29.147.954.340) |
| 31/12/2024 | (23.938.139.354) | (117.295.664.427) | (84.914.478.079) | (40.223.805.798) | (266.372.087.658) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2024 | 164.561.662.923 | 129.178.989.280 | 27.548.588.488 | 6.462.887.902 | 327.752.128.593 |
| 31/12/2024 | 160.865.588.367 | 115.301.226.160 | 20.691.596.871 | 2.829.944.673 | 299.688.356.071 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 67.570.367.498 VND (tại ngày 01/01/2024 là 65.132.835.729 VND).

Tại ngày 31/12/2024, tài sản công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 “Vay nợ và thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm, có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ | 3.156.172.342 | 915.843.637 |
| - Sửa chữa thường xuyên, chi phí khác | 7.444.109.546 | 800.909.900 |
| Cộng | 10.600.281.888 | 1.716.753.537 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thiên Sơn | 7.645.724.694 | 7.645.724.694 | 4.896.740.587 | 4.896.740.587 |
| - Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức | 3.096.720.000 | 3.096.720.000 | 2.566.192.000 | 2.566.192.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm | 5.705.700.881 | 5.705.700.881 | 4.196.578.023 | 4.196.578.023 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức | 4.052.614.050 | 4.052.614.050 | 3.364.889.230 | 3.364.889.230 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dương Quang | 3.228.564.200 | 3.228.564.200 | 2.701.549.584 | 2.701.549.584 |
| - Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội | 2.514.103.835 | 2.514.103.835 | 2.623.630.424 | 2.623.630.424 |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp | 2.053.700.944 | 2.053.700.944 | 1.712.471.920 | 1.712.471.920 |
| - Công ty TNHH Việt Trang | 2.060.752.500 | 2.060.752.500 | 1.653.590.400 | 1.653.590.400 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam | 1.896.707.364 | 1.896.707.364 | 1.851.949.608 | 1.851.949.608 |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam | 2.115.776.009 | 2.115.776.009 | 1.809.137.442 | 1.809.137.442 |
| - Các nhà cung cấp khác | 40.565.423.286 | 40.565.423.286 | 33.712.881.282 | 33.712.881.282 |
| Cộng | 74.935.787.763 | 74.935.787.763 | 61.089.610.500 | 61.089.610.500 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31 | 544.815.458 | 544.815.458 | 516.225.677 | 516.225.677 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm | 31/12/2024 |
|--|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 365.169.184 | 18.775.775.968 | 19.140.945.152 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 10.994.065.503 | 1.544.847.012 | 9.449.218.491 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 838.271.777 | 1.887.640.759 | 1.898.622.181 | 827.290.355 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.056.104.426 | 1.056.104.426 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 13.562.125 | 13.562.125 | - |
| | 1.203.440.961 | 32.727.148.781 | 23.654.080.896 | 10.276.508.846 |
| | | | | |
| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.845.380.631 | 1.845.380.631 | - | - |
| | 1.845.380.631 | 1.845.380.631 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 105.032.877 | 258.261.529 |
| - Chi phí phải trả bán trà sữa | 1.110.484.710 | 1.006.339.101 |
| - Chi phí điện sản xuất | 798.325.600 | - |
| - Các khoản trích trước khác | 93.173.187 | 642.604.281 |
| Cộng | 2.107.016.374 | 1.907.204.911 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 46.853.720 | 49.667.870 |
| - Kinh phí công đoàn | 209.141.291 | 2.217.158 |
| - Bảo hiểm y tế | 49.298.341 | 50.099.422 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 43.544.095 | 43.934.806 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 184.480.000 | 162.240.000 |
| Cộng | 533.317.447 | 308.159.256 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 120.156.238.685 | 120.156.238.685 | 576.441.739.555 | 606.844.040.246 | 89.753.937.994 | 89.753.937.994 |
| Vay ngắn hạn | 79.756.238.685 | 79.756.238.685 | 515.841.739.555 | 546.244.040.246 | 49.353.937.994 | 49.353.937.994 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**) | 29.771.660.069 | 29.771.660.069 | 457.289.917.128 | 453.618.841.075 | 33.442.736.122 | 33.442.736.122 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 14.993.457.918 | 14.993.457.918 | 12.728.855.723 | 27.722.313.641 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 34.991.120.698 | 34.991.120.698 | - | 34.991.120.698 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***) | - | - | 45.822.966.704 | 29.911.764.832 | 15.911.201.872 | 15.911.201.872 |
| Vay dài hạn | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 | 60.600.000.000 | 60.600.000.000 | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 | 60.600.000.000 | 60.600.000.000 | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*) | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 | 60.600.000.000 | 60.600.000.000 | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 118.512.032.803 | 118.512.032.803 | - | 60.600.000.000 | 57.912.032.803 | 57.912.032.803 |
| Vay dài hạn | 118.512.032.803 | 118.512.032.803 | - | 60.600.000.000 | 57.912.032.803 | 57.912.032.803 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*) | 118.512.032.803 | 118.512.032.803 | - | 60.600.000.000 | 57.912.032.803 | 57.912.032.803 |
| Cộng | 238.668.271.488 | 238.668.271.488 | 576.441.739.555 | 667.444.040.246 | 147.665.970.797 | 147.665.970.797 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY NỢ VÀ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phụ lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 21/2024/HĐCVHM/NHCT144-NCS ký ngày 06/08/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh, với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

(***) Hợp đồng tín dụng số 2802LAV2024 ký tháng 05 năm 2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2023 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | (97.940.671.487) | 81.541.428.513 |
| - Lãi trong năm | - | - | 46.183.513.294 | 5.303.895.309 |
| 31/12/2023 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | (51.757.158.193) | 127.724.941.807 |
| 01/01/2024 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | (51.757.158.193) | 127.724.941.807 |
| - Lãi trong năm | - | - | 54.769.101.590 | 54.769.101.590 |
| 31/12/2024 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | 3.011.943.397 | 182.494.043.397 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2024 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2024 VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 108.006.070.000 | 60,17% | 108.006.070.000 | 60,17% |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 18.001.000.000 | 10,03% | 18.001.000.000 | 10,03% |
| - Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 3.060.150.000 | 1,70% | 3.060.150.000 | 1,70% |
| - Cổ đông khác | 50.423.760.000 | 28,09% | 50.423.760.000 | 28,09% |
| Cộng | 179.490.980.000 | 100,00% | 179.490.980.000 | 100,00% |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 CP | 01/01/2024 CP |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.970.057 | 17.970.057 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.949.098 | 17.949.098 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.949.098 | 17.949.098 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 888 | 888 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 888 | 888 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.948.210 | 17.948.210 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.948.210 | 17.948.210 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Dollar Mỹ (USD) | 18.678,98 | 142.155,90 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a) Doanh thu | 758.843.118.026 | 633.855.855.584 |
| - Doanh thu cung cấp suất ăn | 636.987.049.378 | 525.008.775.888 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 121.544.364.648 | 108.585.364.696 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác | 311.704.000 | 261.715.000 |
| Cộng | 758.843.118.026 | 633.855.855.584 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31 | 452.596.986.045 | 393.823.900.584 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |
| + Chiết khấu thương mại | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |
| Cộng | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| - Giá vốn cung cấp suất ăn | 496.781.657.081 | 408.356.184.760 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 118.327.723.979 | 102.038.567.158 |
| Cộng | 615.109.381.060 | 510.394.751.918 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.180.370.887 | 2.482.763.636 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.590.979.893 | 1.501.588.773 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | 27.575.008 | - |
| Cộng | 2.798.925.788 | 3.984.352.409 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 12.077.550.507 | 24.550.860.451 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 137.939.639 | 6.619.568 |
| - Chiết khấu thanh toán | 152.019.388 | 59.745.307 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | - | 51.775.215 |
| Cộng | 12.367.509.534 | 24.669.000.541 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 26.072.465.114 | 21.803.328.550 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 15.998.398.142 | 12.648.718.133 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 391.581.814 | 573.159.817 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 2.402.698.933 | 2.639.980.755 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 198.668.658 | 184.036.377 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 7.081.117.567 | 5.757.433.468 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng | 13.881.294.686 | 14.879.736.267 |
| - Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng | 10.638.194.686 | 12.370.016.267 |
| - Phí nhượng quyền khai thác | 3.243.100.000 | 2.509.720.000 |
| Cộng | 39.953.759.800 | 36.683.064.817 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 45.904.909 |
| - Các khoản khác | 213.117.311 | 193.429.716 |
| | 213.117.311 | 239.334.625 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 304.343.296.939 | 253.533.892.532 |
| - Chi phí nhân công | 194.117.179.087 | 154.085.823.567 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 29.147.954.340 | 29.569.688.076 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.353.638.970 | 42.576.641.518 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 77.101.071.524 | 67.360.146.042 |
| | 655.063.140.860 | 547.126.191.735 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 67.608.547.724 | 46.183.513.294 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 10.280.532.251 | 1.092.225.755 |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 10.280.532.251 | 1.092.225.755 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 77.889.079.975 | 47.275.739.049 |
| Chuyển lỗ | (13.691.849.308) | (11.547.923.136) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 12.839.446.134 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.839.446.134 | - |

Chuyển lỗ

| Năm phát sinh | Chuyển lỗ đến năm | Tình trạng kiểm tra thuế | Lỗ tính thuế VND | Chưa sử dụng đến ngày 01/01/2024 VND | Chuyển lỗ trong năm 2024 VND | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024 VND |
|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--|
| 2021 | 2026 | Chưa QT | (51.263.328.132) | (13.691.849.308) | 13.691.849.308 | - |
| Cộng lỗ tính thuế | | | (51.263.328.132) | (13.691.849.308) | 13.691.849.308 | - |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 54.769.101.590 | 46.183.513.294 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (CP) | 17.948.210 | 17.948.210 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (VND/CP) | 3.052 | 2.573 |

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| STT | Tên | Mối quan hệ |
|-----|---|---------------|
| 1 | Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 3 | Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | Cùng Tập đoàn |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | Cùng Tập đoàn |
| 5 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 6 | Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco | Cùng Tập đoàn |
| 7 | Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | Cùng Tập đoàn |
| 8 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | Cùng Tập đoàn |
| 9 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | Cùng Tập đoàn |
| 10 | Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | Cùng Tập đoàn |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| STT | Tên | Mối quan hệ |
|-----|---|---------------|
| 11 | Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 12 | Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | Cùng Tập đoàn |
| 13 | Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không | Cùng Tập đoàn |
| 14 | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 15 | Trung tâm Bông sen vàng | Cùng Tập đoàn |
| 16 | Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không | Cùng Tập đoàn |
| 17 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | Cùng Tập đoàn |

31.2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 452.596.986.045 | 393.823.900.584 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 438.243.942.814 | 383.017.280.701 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác | 1.004.747.392 | 951.895.973 |
| - Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 1.365.550.000 | 1.885.325.884 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | 167.930.854 | 241.017.982 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 7.248.240.393 | 7.132.116.184 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco | 218.361.255 | 510.337.958 |
| - Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt | 1.063.879.534 | 85.925.902 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 3.284.333.803 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 3.665.578.113 | 3.246.471.422 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 2.409.294.476 | 2.365.942.191 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco | 308.655.854 | 192.791.645 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam | 772.855.680 | 687.737.586 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 174.772.103 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 37.626.037.697 | 72.845.544.721 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 31.573.886.656 | 67.336.224.537 |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác | 232.829.227 | 696.873.300 |
| - Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 981.180.000 | 655.154.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 16.944.552 | 23.452.362 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng | 60.497.212 | 98.295.964 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 4.760.700.050 | 4.035.544.558 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 306.588.733 | - |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 306.588.733 | - |
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 544.815.458 | 516.225.677 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 428.247.352 | 434.553.472 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 83.720.824 | 63.336.168 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | 32.847.282 | 18.336.037 |

31.4. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

| | Chức vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Ngô Hồng Minh | Chủ tịch | 172.800.000 | 109.440.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng Cường | Thành viên | 138.240.000 | 92.160.000 |
| Ông Trần Việt Hải | Thành viên | 79.440.000 | - |
| Bà Nguyễn Đức Hạnh | Thành viên | 58.800.000 | 92.160.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc | 987.055.939 | 897.660.000 |
| Ông Phạm Xuân Thắng | Phó Tổng Giám đốc | 804.739.927 | 556.700.000 |
| Ông Chu Khánh Linh | Kế toán trưởng | 732.129.133 | 616.837.500 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Lê Hoàng Chính | Trưởng ban | 533.750.000 | - |
| Bà Đỗ Thị Minh Lý | Trưởng ban | 141.750.000 | 630.288.000 |
| Ông Vũ Mạnh Phú | Thành viên | 29.700.000 | 77.760.000 |
| Ông Nguyễn Thế Thạch | Thành viên | 73.980.000 | - |
| Bà Phan Thị Thúy Quyên | Thành viên | 885.540.400 | 702.564.585 |
| | | 4.637.925.399 | 3.775.570.085 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.5. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.6. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 21 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

31.7. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

31.8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

